

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THOÁT NƯỚC HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024
MST: 0200149705**



Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Thoát nước Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Chủ tịch và Ban Giám đốc

Chủ tịch và các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Quỳnh	Chủ tịch Công ty	Bổ nhiệm ngày 25/9/2019
Ông Lê Văn Khắc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/12/2019
Ông Bùi Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/6/2016
Ông Lê Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/7/2020
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/12/2020

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Phạm Quang Quỳnh

Chủ tịch Công ty

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2025



Số: 066 /BCKT /TC.2025.VNAA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Thoát nước Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Thoát nước Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/3/2025, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Thoát nước Hải Phòng tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Thoát nước Hải Phòng không bao gồm số liệu của Ban quản lý các dự án công trình thoát nước Hải Phòng.



Phạm Thị Thùy Dung

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3281-2025-150-1

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VIỆT NAM TẠI HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Chinh Nương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5740-2023-150-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.226.256.460	96.333.492.569
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.304.651.974	19.566.650.636
1.Tiền	111	5	38.304.651.974	19.566.650.636
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.142.322.963	75.254.595.897
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	46.636.917.873	63.801.585.052
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	389.550.000	414.850.000
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	9	8.248.306.090	11.170.611.845
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(132.451.000)	(132.451.000)
IV.Hàng tồn kho	140		778.513.523	1.306.028.371
1.Hàng tồn kho	141	10	778.513.523	1.306.028.371
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		768.000	206.217.665
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		768.000	-
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16.2	-	206.217.665
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.045.787.809	15.777.942.528
II.Tài sản cố định	220		14.654.259.364	15.552.122.831
1.Tài sản cố định hữu hình	221	13	14.654.259.364	15.547.122.831
-Nguyên giá	222		81.516.013.236	80.267.391.014
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.861.753.872)	(64.720.268.183)
3.Tài sản cố định vô hình	227	12	-	5.000.000
-Nguyên giá	228		187.080.850	187.080.850
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		(187.080.850)	(182.080.850)
VI.Tài sản dài hạn khác	260		391.528.445	225.819.697
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	11	391.528.445	225.819.697
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		109.272.044.269	112.111.435.097

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		74.830.744.267	78.162.551.177
I.Nợ ngắn hạn	310		74.830.744.267	78.162.551.177
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	27.762.198.682	3.509.236.472
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	32.430.200	345.300.200
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	2.446.404.289	98.196.735
4.Phải trả người lao động	314		14.416.455.600	21.157.795.932
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	20.836.695.216	45.267.319.287
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.305.898.419	841.385.053
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	4.895.582.176	5.491.414.323
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.135.079.685	1.451.903.175
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.441.300.002	33.948.883.920
I.Vốn chủ sở hữu	410	20	34.043.138.518	33.462.242.092
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.118.638.410	32.118.638.410
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		98.496.346	98.496.346
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.826.003.762	1.245.107.336
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(30.785.908)	(27.503.999)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.856.789.670	1.272.611.335
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		398.161.484	486.641.828
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		398.161.484	486.641.828
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		109.272.044.269	112.111.435.097

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Bùi Diệu Linh

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch Công ty



Phạm Quang Quỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024Mẫu số B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	130.254.559.314	135.022.148.531
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	130.254.559.314	135.022.148.531
4. Giá vốn hàng bán	11	22	110.649.866.721	119.981.052.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.604.692.593	15.041.095.881
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	82.029.694	65.230.124
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	17.389.661.728	13.496.840.895
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.297.060.559	1.609.485.110
11. Thu nhập khác	31	25	56.302.896	20.206.200
12. Chi phí khác	32	26	25.901.228	444.755
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		30.401.668	19.761.445
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.327.462.227	1.629.246.555
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	470.672.557	325.849.311
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.856.789.670	1.303.397.244

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Bùi Diệu Linh

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch Công ty



Phạm Quang Quỳnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
(Theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 02 B - DN
Đơn vị tính: VND

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10				
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(206.217.665)	6.615.538.949	4.276.381.142	2.132.940.142
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	93.201.290	524.595.561	357.124.294	260.672.557
3	Thuế thu nhập cá nhân	19	4.995.445	377.694.790	329.898.645	52.791.590
	Thuế thu nhập cá nhân		4.995.445	374.694.790	326.898.645	52.791.590
	Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
	TỔNG CỘNG (40=10)	40	(108.020.930)	7.517.829.300	4.963.404.081	2.446.404.289

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Bùi Diệu Linh

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch Công ty

Phạm Quang Quỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2024

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		159.892.115.202	147.338.699.085
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(67.822.757.805)	(72.118.616.774)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.564.196.155)	(41.263.472.185)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(357.124.294)	(311.369.987)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		104.272.000	-
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.347.715.082)	(23.333.550.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.904.593.866	10.311.689.191
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.248.622.222)	(1.212.450.569)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	82.029.694	65.230.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.166.592.528)	(1.147.220.445)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.738.001.338	9.164.468.746
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	19.566.650.636	10.402.181.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	38.304.651.974	19.566.650.636

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Bùi Diệu Linh

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch Công ty

Phạm Quang Quỳnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty TNHH MTV Thoát nước Hải Phòng được chuyển đổi từ Công ty Thoát nước Hải Phòng theo Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 28/6/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0200149705 ngày 30/6/2010, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai ngày 23/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 31.020.000.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Thoát nước và xử lý nước thải
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Trồng cây hàng năm khác
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Hoạt động tư vấn quản lý
- Hoạt động của các cơ sở thể thao
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao
- Nuôi trồng thủy sản biển
- Nuôi trồng thủy sản nội địa
- Sản xuất giống thủy sản
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09 - DN

- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Trụ sở chính của Công ty: số 01 Lý Tự Trọng, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có Ban quản lý Dự án các công trình thoát nước Hải Phòng trực thuộc được thành lập theo Quyết định số 385/QĐ-TCCQ ngày 08/3/1997 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.2 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: các khoản ký cược ký quỹ, các khoản tạm ứng và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm được tính theo phương pháp giản đơn.

4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 11 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nhân sự được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ, và chi phí thiết bị văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 - 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm trích trước giá vốn của các dịch vụ đã cung cấp.

4.9 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền bảo hành các công trình đã thực hiện trong kỳ với tỉ lệ ước tính 5% trên giá trị công trình.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm là vốn góp của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.11 Doanh thu**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong năm.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...)

4.14 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các thành viên trong Ban Giám đốc là các cá nhân có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Theo đó, các cá nhân này là bên liên quan đối với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	561.865.000	789.074.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.742.786.974	18.777.576.636
Cộng	38.304.651.974	19.566.650.636

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	46.636.917.873	63.801.585.052
Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	45.355.715.050	57.614.635.630
<i>Sở Xây Dựng</i>	45.355.715.050	57.614.635.630
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.281.202.823	6.186.949.422

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(132.451.000)	(132.451.000)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	(132.451.000)	(132.451.000)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	389.550.000	414.850.000
Các khoản trả trước người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	245.850.000	245.850.000
<i>Công ty CP Đầu tư DKH Việt Nam</i>	245.850.000	245.850.000
Các khoản trả trước khác	143.700.000	169.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	8.248.306.090	-	11.170.611.845	-
Tạm ứng	8.186.904.000	-	11.076.244.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	91.372.000	-
Phải thu khác	61.402.090	-	2.995.845	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	683.441.470	-	760.223.543	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	95.072.053	-	545.804.828	-
Cộng	778.513.523	-	1.306.028.371	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dài hạn	391.528.445	225.819.697
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	75.820.605	126.929.711
Thiết bị văn phòng	315.707.840	98.889.986

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	187.080.850	187.080.850
Số cuối năm	187.080.850	187.080.850
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	182.080.850	182.080.850
Khấu hao trong năm	5.000.000	5.000.000
Số cuối năm	187.080.850	187.080.850
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	5.000.000	5.000.000
Số cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	27.397.621.763	19.945.959.703	32.434.041.185	489.768.363	80.267.391.014
Tăng trong năm	-	-	1.248.622.222	-	1.248.622.222
Mua sắm mới	-	-	1.248.622.222	-	1.248.622.222
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	27.397.621.763	19.945.959.703	33.682.663.407	489.768.363	81.516.013.236
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	17.359.720.355	18.583.218.816	28.398.515.644	378.813.368	64.720.268.183
Tăng trong năm	937.318.696	439.286.568	703.667.965	61.212.460	2.141.485.689
Khấu hao trong năm	937.318.696	439.286.568	703.667.965	61.212.460	2.141.485.689
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	18.297.039.051	19.022.505.384	29.102.183.609	440.025.828	66.861.753.872
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	10.037.901.408	1.362.740.887	4.035.525.541	110.954.995	15.547.122.831
Tại ngày 31/12/2024	9.100.582.712	923.454.319	4.580.479.798	49.742.535	14.654.259.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	27.762.198.682	3.509.236.472
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán	6.588.052.494	73.485.510
Doanh nghiệp tư nhân Quỳnh Vui	2.000.219.253	73.485.510
Phạm Ngọc Diệp	1.625.730.438	-
Công ty TNHH thoát nước và vệ sinh môi trường Hải Phòng	1.508.778.663	-
Công ty CP cơ giới và xây lắp Hùng Giang	1.453.324.140	-
Các khoản phải trả người bán khác	21.174.146.188	3.435.750.962

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	32.430.200	345.300.200
Các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán	21.000.000	21.000.000
Công ty TNHH TMDV và vận tải Việt Yên	21.000.000	21.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	11.430.200	324.300.200

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	(206.217.665)	6.615.538.949	4.276.381.142	2.132.940.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.201.290	524.595.561	357.124.294	260.672.557
Thuế thu nhập cá nhân	4.995.445	374.694.790	326.898.645	52.791.590
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	(108.020.930)	7.517.829.300	4.963.404.081	2.446.404.289

Trong đó:

16.1 Phải nộp	98.196.735			2.446.404.289
16.2 Phải thu	206.217.665			-
(*) số phải nộp trong năm là số sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng được khấu trừ 3.958.147.704 VND.				

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	20.836.695.216	45.267.319.287
Trích trước chi phí các công trình đã phát sinh trong năm nhưng chưa có đủ hóa đơn, chứng từ	20.836.695.216	45.267.319.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	2.305.898.419	841.385.053
Kinh phí công đoàn	738.193.436	555.064.841
Bảo hiểm xã hội	969.877.083	-
Bảo hiểm y tế	169.569.521	-
Bảo hiểm thất nghiệp	76.054.466	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	352.203.913	286.320.212

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	4.895.582.176	5.491.414.323
Dự phòng bảo hành công trình	4.895.582.176	5.491.414.323

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	32.118.638.410	98.496.346	884.218.784	33.101.353.540
Tăng trong năm trước	-	-	1.303.397.244	1.303.397.244
Lãi trong năm	-	-	1.303.397.244	1.303.397.244
Giảm trong năm nay	-	-	942.508.692	942.508.692
Giảm khác	-	-	942.508.692	942.508.692
Số dư cuối năm trước	32.118.638.410	98.496.346	1.245.107.336	33.462.242.092
Số dư đầu năm nay	32.118.638.410	98.496.346	1.245.107.336	33.462.242.092
Tăng trong năm nay	-	-	2.176.151.952	2.176.151.952
Lãi trong năm	-	-	1.856.789.670	1.856.789.670
Tăng khác (*)	-	-	319.362.282	319.362.282
Giảm trong năm nay	-	-	1.595.255.526	1.595.255.526
Giảm khác (**)	-	-	1.595.255.526	1.595.255.526
Số dư cuối năm nay	32.118.638.410	98.496.346	1.826.003.762	34.043.138.518

(*) Tăng khác trong năm trước cụ thể như sau:

Tăng khác (*) :**Số tiền**

- Số thuế TNDN phải nộp năm 2023 giảm theo Biên bản và kết luận kiểm tra thuế số 4322/QĐ-XPHC về việc loại trừ chi phí giá vốn công trình nạo vét bùn mương hồ An Kim Hải không đúng kỳ. Tổng chi phí giá vốn 1.596.811.404 đồng được chuyển từ năm 2022 sang năm 2023 dẫn đến số thuế TNDN phải nộp giảm tương ứng 20%.

319.362.282

Tổng cộng**319.362.282**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(*) Giảm khác trong năm trước cụ thể như sau:

	Số tiền
Giảm khác (**):	
- Số thuế GTGT phải nộp bổ sung theo QĐ số 4322/QĐ-XPHC ngày 17/12/2024 của Cục thuế TP Hải Phòng	2.555.400
- Số thuế TNDN phải nộp bổ sung theo QĐ số 4322/QĐ-XPHC ngày 17/12/2024 của Cục thuế TP Hải Phòng	352.524.970
- Số tiền thuế xử phạt vi phạm hành chính đã nộp bổ sung theo QĐ số 4322/QĐ-XPHC ngày 17/12/2024 của Cục thuế TP Hải Phòng	100.608.646
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 theo Biên bản xác định số liệu phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2023 ngày 30/12/2024 của Sở Tài Chính	1.139.566.510
Tổng cộng	1.595.255.526

21. DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.254.559.314	135.022.148.531
Doanh thu quản lý thường xuyên và công trình sự nghiệp	127.581.522.685	127.236.422.628
Doanh thu dịch vụ công trình ngoài	2.673.036.629	7.785.725.903
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.254.559.314	135.022.148.531

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn quản lý thường xuyên và công trình sự nghiệp	108.529.226.964	112.234.477.604
Giá vốn dịch vụ công trình ngoài	2.120.639.757	7.746.575.046
Cộng	110.649.866.721	119.981.052.650

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	82.029.694	65.230.124
Cộng	82.029.694	65.230.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.389.661.728	13.496.840.895
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	16.381.469.727	12.762.987.956
Chi phí nhân viên quản lý	10.982.533.783	8.772.941.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.612.467.934	1.438.735.474
Chi phí khác bằng tiền	3.786.468.010	2.551.310.827
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.008.192.001	733.852.939

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thanh lý vật tư, công cụ hỏng	12.900.000	-
Thu nhập do điều chỉnh công nợ	43.402.896	20.206.200
Cộng	56.302.896	20.206.200

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	25.900.556	-
Chi phí khác	672	444.755
Cộng	25.901.228	444.755

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	2.327.462.227	1.629.246.555
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	25.900.556	-
Phạt vi phạm hành chính thuế	25.900.556	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)-(4)	2.353.362.783	1.629.246.555
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)x(6)	470.672.557	325.849.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

29. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban giám đốc	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Ông Phạm Quang Quỳnh	341.466.000	309.896.000
Ông Lê Văn Khắc	290.634.300	271.835.700
Ông Bùi Văn Thắng	256.509.500	237.949.500
Ông Lê Văn Đông	247.918.500	230.994.900
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	251.103.100	229.773.000

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam tại Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Bùi Diệu Linh

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch Công ty

